

Số: 134 /BC-UBND

Hội An, ngày 19 tháng 7 năm 2017

BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2016

Thực hiện Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐND ngày 06/01/2016 của HĐND thành phố Hội An về dự toán thu - chi và phân bổ NSNN năm 2016;

Thực hiện Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 29/07/2016 của HĐND Thành phố Hội An về điều chỉnh dự toán thu - chi NSNN năm 2016;

Căn cứ vào tình hình thực hiện năm 2016, UBND Thành phố báo cáo quyết toán thu, chi NSNN năm 2016, cụ thể như sau:

I. THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC: (Biểu 01)

*** Tổng thu NSNN năm 2016:**

Dự toán (NQ HĐND giao): 1.168.143 triệu đồng; thực hiện (TH): **1.238.240** triệu đồng, đạt 106,00% dự toán. Gồm: thu NSNN trên địa bàn: 981.023 triệu đồng; thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 257.217 triệu đồng.

- Tiền bán nhà : 1.500 triệu đồng, đạt 3,52% dự toán.

- Thu kết dư chuyển nguồn năm trước chuyển sang: 115.333 triệu đồng. Gồm Thu kết dư 2.826 triệu đồng và thu chuyển nguồn: 112.507 triệu đồng.

*** Tổng thu NSNN:** (đã loại trừ kết dư, chuyển nguồn, tiền sử dụng đất, bán nhà). Dự toán: 792.986 triệu đồng, thực hiện (TH): 926.430 triệu đồng, đạt 116,83% dự toán. Trong đó:

+ Các khoản thu NSNN trên địa bàn: Dự toán 619.938 triệu đồng, TH: 669.213 triệu đồng, đạt 107,95% dự toán

+ Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: Dự toán: 173.048 triệu đồng, TH: 257.217 triệu đồng, đạt 148,64% dự toán.

1. Các khoản thu trên địa bàn:

a. Thu phát sinh kinh tế: thu phát sinh kinh tế trên địa bàn năm 2016 đạt kết quả tích cực. TH: 487.267 triệu đồng, đạt 114,92% dự toán. (Chi tiết theo Biểu số 01A đính kèm). Trong đó:

- Cục Thuế quản lý thu:

Đvt: triệu đồng

TT	Nguồn thu	Dự toán Tĩnh giao	Thực hiện	Tỷ lệ đạt so với DT (%)
	Tổng thu	194.815	201.584	103,47
1	Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	40.451	44.729	110,58
2	Thu từ các DN ngoài quốc doanh	60.676	77.200	127,23
3	Thuế thu nhập cá nhân	15.000	15.686	104,57
4	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	16.186	9.752	60,25
5	Thu phí và lệ phí	1.000	3.063	306,34
6	Thu từ DNNN	61.502	51.154	83,17

- Chi cục Thuế quản lý thu:

Đvt: triệu đồng

TT	Nguồn thu	Dự toán HDND giao	Thực hiện	Tỷ lệ đạt so với DT (%)
	Tổng thu	229.200	285.683	124,64
1	Thu từ các đơn vị nhà nước	0	584	
2	Thu thuế CTN ngoài quốc doanh	120.000	133.693	111,41
3	Thu lệ phí trước bạ	31.000	44.270	142,81
4	Thu phí, lệ phí	3.600	8.128	225,78
5	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	1.000	3.819	381,86
6	Thu tiền cho thuê nhà thuộc sở hữu NN	15.000	16.760	111,73
7	Thuế thu nhập cá nhân	23.000	38.002	165,23
8	Thu khác ngân sách	19.200	19.983	104,08
9	Các khoản thu khác NS xã phường	14.000	18.258	130,41
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.400	2.186	91,10

b. Các khoản thu để lại chi quản lý qua NSNN:

Đvt: triệu đồng

TT	Nguồn thu	Dự toán HDND giao	Thực hiện	Tỷ lệ đạt so với DT (%)
	Tổng thu	195.923	181.946	92,87
1	Phí tham quan phố cổ	110.000	120.580	109,62
2	Phí tham quan Cù Lao Chàm	7.500	6.986	93,15
3	Lợi nhuận sau thuế từ yến	32.000	27.946	87,33
4	Thu học phí	3.123	4.441	142,19
5	Thu đóng góp xây dựng CSHT	43.300	21.993	50,79

Doanh thu từ thu phí tham quan phố cổ: 172.257 triệu đồng, nộp ngân sách 70% (120.580 triệu đồng) và doanh thu từ thu phí tham quan CLC: 13.972 triệu đồng, nộp ngân sách: 50% (6.986 triệu đồng).

2. Thu bổ sung từ ngân sách Tỉnh:

Thực hiện năm 2016 là 257.217 triệu đồng, đạt 148,64% dự toán HDND Thành phố (173.048 triệu đồng) và đạt 278,53% dự toán Tỉnh (92.347 triệu đồng)

II. CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC: (Biểu 02)

Tổng chi ngân sách nhà nước năm 2016: Dự toán 992.044 triệu đồng, TH 793.554 triệu đồng, đạt 79,99% dự toán (Không tính chi bổ sung ngân sách cấp xã phường, chi chuyển nguồn và chi nộp trả ngân sách Tỉnh). Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển (Kể cả chi thường xuyên có tính chất XD CB): Dự toán 614.261 triệu đồng; TH 427.393 triệu đồng, đạt 69,58% dự toán.

- Chi thường xuyên (kể cả cải cách tiền lương): Dự toán 367.382 triệu đồng, TH 360.936 triệu đồng, đạt 98,24% dự toán.

- Chi dự phòng: Dự toán 10.401 triệu đồng, TH 5.225 triệu đồng, đạt 50,23% dự toán.

1. Chi cân đối ngân sách địa phương: Dự toán (NQ HĐND giao) 768.290 triệu đồng, TH 612.620 triệu đồng, đạt 79,74% dự toán.

a. Chi đầu tư phát triển: Dự toán 460.418 triệu đồng, TH 305.543 triệu đồng, đạt 66,36%.

b. Chi thường xuyên: Dự toán 218.840 triệu đồng, TH 226.928 triệu đồng, đạt 103,70%. Cụ thể:

Đvt: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Thực hiện	Tỷ lệ đạt so với DT (%)
	Các khoản chi đảm bảo theo dự toán giao		
1	Chi hoạt động của TT GDTX-HN-DN	1.308	100
	Các khoản chi chưa đạt dự toán giao (Chi tiết theo Phụ lục 2 đính kèm)		
2	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	69.728	98,33
3	Chi sự nghiệp kinh tế	29.675	96,28
4	Chi sự nghiệp môi trường	4.063	65,41
	- Trong đó chi NSTP	3.456	60,55
5	Chi quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể	61.449	95,73
6	Chi trợ giá	928	99,06
7	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	887	80,65
	Các khoản chi vượt so với dự toán giao (Chi tiết theo Phụ lục 2 đính kèm)		
8	Chi an ninh - quốc phòng	10.929	109,48
9	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	775	134,78
10	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	5.112	129,12
11	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	655	133,69
12	Chi đảm bảo xã hội	31.540	149,66
13	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	1.100	103,50
14	Chi thường xuyên khác	4.121	119,38
15	Chi khác ngân sách	3.774	136,41
16	Chi sự nghiệp y tế	148	
17	Chi hoàn trả các khoản thu năm trước	736	

Các khoản chi năm 2016 đảm bảo thực hiện theo dự toán, một số nội dung chi vượt so dự toán đều tập trung vào nhiệm vụ chi mà Tỉnh bổ sung để thực hiện theo mục tiêu như: Kinh phí diễn tập; kinh phí bầu cử; chi thường kèm theo quà cho bà mẹ Việt Nam anh hùng, hỗ trợ kinh phí thực hiện tinh giản biên chế, kinh phí chi trả hằng tháng cho đối tượng Bảo trợ xã hội theo nghị định 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ.

c. Chi dự phòng Ngân sách: TH 5.225 triệu đồng, đạt 50,23% dự toán.

(Chi tiết theo Phụ lục số 03 đính kèm)

d. Chi cải cách tiền lương: TH 74.924 triệu đồng, đạt 95,29%.

2. Chi từ nguồn thu được để lại chi quản lý qua NSNN:

Đvt: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Thực hiện	Tỷ lệ đạt so với DT (%)
	Tổng chi	180.933	80,86
1	Chi đầu tư phát triển	99.501	76,36
2	Chi thường xuyên	54.796	83,50
3	Chi từ nguồn thu chuyển nguồn	26.636	95,71
	a. Chi đầu tư phát triển	22.348	94,93
	b. Chi thường xuyên	4.288	100,00

Như vậy, các khoản chi từ nguồn thu được để lại chi quản lý qua NSNN thực hiện theo tiến độ thu và chuyển nguồn sang năm 2017.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG:

1. Ưu điểm:

Năm 2016 là năm kéo dài của thời kỳ ổn định ngân sách 2011-2016 theo chỉ đạo của Chính phủ nên về cơ bản các định mức phân bổ dự toán ngân sách không thay đổi so với năm 2015. Chỉ tiêu kế hoạch và dự toán NSNN năm 2016 được giao đúng thời gian; một số nhiệm vụ chi đặc thù được dự kiến cân đối ngay trong dự toán đầu năm, đã tạo điều kiện thuận lợi để các cơ quan, đơn vị và UBND các xã, phường chủ động trong việc xây dựng kế hoạch thực hiện các nhiệm vụ, phù hợp với điều kiện thực tế và khả năng ngân sách.

2. Về khó khăn và những tồn tại, hạn chế:

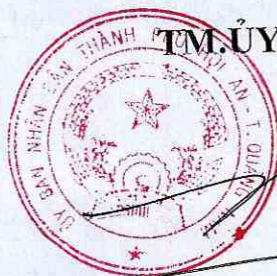
Bên cạnh kết quả đạt được, công tác điều hành ngân sách năm 2016 vẫn còn một số hạn chế đó là:

- Công tác quản lý các nguồn thu còn hạn chế. Công tác đôn đốc, chống thất thu và nợ thuế có cố gắng nhưng chưa đạt yêu cầu.

- Công tác quản lý quỹ đất, các tài sản công và nhà cho thuê có mặt chưa tốt gây thất thu ngân sách.

- Công tác bồi dưỡng nguồn thu, khai thác thêm nguồn thu mới đã được quan tâm nhưng công tác triển khai còn chậm như: thu đóng góp CSHT, thu đầu thầu bến bãi, thu chuyển mục đích sử dụng đất ở các doanh nghiệp, thu tiền sử dụng đất tái định cư của các hộ dân giải tỏa.

Trên đây là Báo cáo quyết toán thu – chi ngân sách nhà nước năm 2016. Kính trình HĐND thành phố xem xét, quyết định. *ly*



**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Dũng
NGUYỄN VĂN DŨNG

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2016

ĐVT : 1.000 đồng

TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN NĂM 2016 (THEO QHĐND; QĐ UBND)				THỰC HIỆN NĂM 2016				SO SÁNH TH 2016 / DỰ TOÁN			
		TỔNG THU NSNN		TRONG ĐÓ		TỔNG THU NSNN	TRONG ĐÓ		TỔNG THU NSNN	TRONG ĐÓ			
		NS T. PHỐ	NS XÃ	NS T. PHỐ	NS XÃ		NS T. PHỐ	NS XÃ					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=7:4	11=8:5			
	TỔNG THU NSNN (A+B)	1.168.143.097	1.110.166.419	57.976.678	1.238.240.131	1.164.980.383	73.259.748	106,00	104,94	126,36			
A	CÁC KHOẢN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	995.095.142	937.118.464	57.976.678	981.022.853	907.763.105	73.259.748	98,59	96,87	126,36			
I	THU PHÁT SINH KINH TẾ	686.665.000	648.177.850	38.487.150	683.744.024	632.386.710	51.357.314	99,57	97,56	133,44			
*	TÌNH QUẢN LÝ THU	194.815.000	194.815.000	0	225.581.958	225.581.958	0	115,79	115,79				
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước	61.502.000	61.502.000	0	51.153.752	51.153.752	0	83,17	83,17				
	- Thuế giá trị gia tăng	29.836.000	29.836.000	0	19.574.111	19.574.111	0	65,61	65,61				
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.200.000	16.200.000	0	17.663.393	17.663.393	0	109,03	109,03				
	- Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước	580.000	580.000	0	185.460	185.460	0	31,98	31,98				
	- Thuế tài nguyên	14.802.000	14.802.000	0	13.384.564	13.384.564	0	90,42	90,42				
	- Thuế môn bài	84.000	84.000	0	38.000	38.000	0	45,24	45,24				
	- Thu khác	0	0		308.224	308.224							
2	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	40.451.000	40.451.000	0	44.729.119	44.729.119	0	110,58	110,58				
	- Thuế giá trị gia tăng	32.126.000	32.126.000	0	23.673.279	23.673.279	0	73,69	73,69				
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.634.000	7.634.000	0	19.206.359	19.206.359	0	251,59	251,59				
	- Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước	646.000	646.000	0	583.948	583.948	0	90,39	90,39				
	- Thuế tài nguyên	0	0		0	0	0						
	- Thuế môn bài	45.000	45.000	0	34.000	34.000	0	75,56	75,56				
	- Thu tiền cho thuê đất	0	0		0	0	0						
	- Thu khác	0	0		1.231.533	1.231.533	0						
3	Thu từ doanh nghiệp ngoài quốc doanh	60.676.000	60.676.000	0	77.200.018	77.200.018	0	127,23	127,23				
	- Thuế giá trị gia tăng	49.835.000	49.835.000	0	67.004.915	67.004.915	0	134,45	134,45				
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.903.000	8.903.000	0	6.461.853	6.461.853	0	72,58	72,58				
	- Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước	1.695.000	1.695.000	0	1.796.746	1.796.746	0	106,00	106,00				
	- Thuế môn bài	226.000	226.000	0	226.300	226.300	0	100,13	100,13				
	- Thuế tài nguyên	17.000	17.000	0	43.755	43.755	0						

TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN NĂM 2016 (THEO NGHĐND: QĐ UBND)			THỰC HIỆN NĂM 2016			SO SÁNH TH 2016 / DỰ TOÁN		
		TỔNG THU NSNN	TRONG ĐÓ		TỔNG THU NSNN	TRONG ĐÓ		TỔNG THU NSNN	TRONG ĐÓ	
			NS T. PHỐ	NS XÃ		NS T. PHỐ	NS XÃ		NS T. PHỐ	NS XÃ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=7:4	11=8:5
	- Thu khác	0	0		1.666.448	1.666.448	0			
4	Thuế thu nhập cá nhân	15.000.000	15.000.000	0	15.685.895	15.685.895	0	104,57	104,57	
5	Thu tiền sử dụng đất	0	0	0	23.997.485	23.997.485	0			
6	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	16.186.000	16.186.000		9.752.292	9.752.292	0	60,25	60,25	
7	Thu phí và lệ phí	1.000.000	1.000.000		3.063.398	3.063.398	0	306,34	306,34	
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	0	0		0	0				
*	THÀNH PHỐ QUẢN LÝ THU	491.850.000	453.362.850	38.487.150	458.162.065	406.804.751	51.357.314	93,15	89,73	133,44
1	Thu từ các đơn vị nhà nước	0	0	0	584.282	583.402	881			
	- Thuế giá trị gia tăng				363.266	363.266				
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp				204.596	204.596				
	- Thuế TTDB hàng hóa, dịch vụ trong nước				0	0				
	- Thuế tài nguyên				0	0				
	- Thuế môn bài				15.000	15.000				
	- Thu khác				1.421	540	881			
2	Thu CTN ngoài quốc doanh	120.000.000	98.187.000	21.813.000	133.692.661	108.959.580	24.733.081	111,41	110,97	113,39
	- Thuế giá trị gia tăng	96.790.000	77.775.000	19.015.000	109.099.614	87.556.218	21.543.396	112,72	112,58	113,30
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.200.000	14.200.000		12.077.909	12.077.909		85,06	85,06	
	- Thuế TTDB hàng hóa, dịch vụ trong nước	610.000	610.000		652.070	652.070	0	106,90	106,90	
	- Thuế tài nguyên	300.000	300.000		29.182	29.182	0		9,73	
	- Thuế môn bài	4.100.000	1.302.000	2.798.000	4.379.010	1.189.325	3.189.685	106,81	91,35	114,00
	- Thu khác ngoài quốc doanh	4.000.000	4.000.000		7.454.876	7.454.876	0			
3	Lệ phí trước bạ	31.000.000	31.000.000		44.270.182	38.856.442	5.413.740	142,81	125,34	
4	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0		0	0	0			
5	Thuế nhà đất+ Thuế sử dụng đất phi nông ngh	2.400.000	2.192.000	208.000	2.186.365	2.082.821	103.545	91,10	95,02	49,78
6	Thu phí, lệ phí	3.600.000	1.133.850	2.466.150	8.127.988	5.283.733	2.844.255	225,78	466,00	115,33
7	Thuế chuyển quyền sử dụng đất	0	0	0	0	0	0			
8	Tiền sử dụng đất	220.000.000	220.000.000	0	170.979.538	170.979.538	0	77,72	77,72	
9	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	1.000.000	1.000.000	0	3.818.572	3.818.572	0	381,86	381,86	
10	Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu N.nước	42.650.000	42.650.000	0	1.500.000	1.500.000	0	3,52	3,52	
11	Thu tiền thuê nhà thuộc sở hữu N.nước	15.000.000	15.000.000		16.759.662	16.759.662		111,73	111,73	

TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN NĂM 2016 (THEO NQ/HĐND; QĐ UBND)				THỰC HIỆN NĂM 2016				SO SÁNH TH 2016 / DỰ TOÁN			
		TỔNG THU NSNN		TRONG ĐÓ		TỔNG THU NSNN	TRONG ĐÓ		TỔNG THU NSNN	TRONG ĐÓ		NS T. PHỐ	NS XÃ
		NS T. PHỐ	NS XÃ	NS T. PHỐ	NS XÃ		NS T. PHỐ	NS XÃ		NS T. PHỐ	NS XÃ		
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10=7.4	11=8.5			
12	Thuế thu nhập cá nhân	23.000.000	0	0	38.002.269	0	38.002.269	0	165,23	165,23			
13	Thu khác ngân sách	19.200.000	0	0	19.982.827	0	19.978.732	4.095	104,08	104,06			
14	Các khoản thu khác Ngân sách xã	14.000.000	0	14.000.000	18.257.718	0	18.257.718	18.257.718	130,41				130,41
II	Thu các khoản thu năm trước chuyển sang	84.676.134	0	19.016.685	87.502.352	67.020.202	20.482.151	20.482.151	103,34	102,07			107,71
1	Thu kết dư NS Thành phố	0			2.826.218	1.360.752	1.465.466	1.465.466					
2	Thu chuyển nguồn	84.676.134	65.659.450	19.016.685	84.676.134	65.659.450	19.016.685	19.016.685	100,00	100,00			100,00
III	Các khoản thu được để lại chi và QL qua NSNN	223.754.008	223.281.165	472.843	209.776.477	208.356.194	1.420.283	1.420.283	93,75	93,32			300,37
	-Thu phí tham quan phố cổ	110.000.000	110.000.000	0	120.579.676	120.579.676	0	0	109,62	109,62			
	-Thu phí tham quan BTTB Cù Lao Chàm	7.500.000	7.500.000		6.985.890	6.985.890			93,15	93,15			
	-Thu các khoản đóng góp	43.300.000	43.300.000	0	21.992.998	21.045.558	947.440	947.440	50,79	48,60			
	-Thu học phí	3.123.000	3.123.000	0	4.440.535	4.440.535	0	0	142,19	142,19			
	-Thu lợi nhuận sau thuế từ YẾN	32.000.000	32.000.000	0	27.946.370	27.946.370	0	0	87,33	87,33			
	-Thu kết dư, chuyển nguồn	27.831.008	27.358.165	472.843	27.831.008	27.358.165	472.843	472.843					100,00
B	THU BỔ SUNG TỪ NS TỈNH	173.047.955	173.047.955	0	257.217.278	257.217.278	0	0	148,64	148,64			

Ghi chú : Trong phần Tình quán lý thu có 3.943,421 triệu đồng thuộc Chi cục Thuế Hội An quản lý thu .

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2016

(LOẠI TRỪ TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT, BÁN NHÀ, KẾT DƯ, CHUYỂN NGUỒN)

ĐVT : 1.000 đồng

TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN NĂM 2016 (THEO NQHĐND; QĐ UBND)				THỰC HIỆN NĂM 2016				SO SÁNH TH 2016 / DỰ TOÁN			
		TỔNG THU NSNN		TRONG ĐÓ		TỔNG THU NSNN	TRONG ĐÓ		TỔNG THU NSNN	TRONG ĐÓ	NS T. PHỐ	NS T. PHỐ	NS XÃ
		3	4	5	6		7	8					
I	2												
	TỔNG THU NSNN (A+B)												
A	CÁC KHOẢN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	792.985.955	754.498.805	38.487.150	926.429.747		874.124.993	52.304.754	116,83		10=7,4	11=8,5	135,90
I	THU PHÁT SINH KINH TẾ	619.938.000	581.450.850	38.487.150	669.212.469		616.907.715	52.304.754	107,95				135,90
*	TÍNH QUẢN LÝ THU	424.015.000	385.527.850	38.487.150	487.267.000		435.909.686	51.357.314	114,92				133,44
I	Thu từ doanh nghiệp nhà nước	194.815.000	194.815.000	0	201.584.473		201.584.473	0	103,47				
	- Thuế giá trị gia tăng	61.502.000	61.502.000	0	51.153.752		51.153.752	0	83,17				
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	29.836.000	29.836.000	0	19.574.111		19.574.111	0	65,61				
	- Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước	16.200.000	16.200.000	0	17.663.393		17.663.393	0	109,03				
	- Thuế tài nguyên	580.000	580.000	0	185.460		185.460	0	31,98				
	- Thuế môn bài	14.802.000	14.802.000	0	13.384.564		13.384.564	0	90,42				
	- Thu khác	84.000	84.000	0	38.000		38.000	0	45,24				
2	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0	0	0	308.224		308.224						
	- Thuế giá trị gia tăng	40.451.000	40.451.000	0	44.729.119		44.729.119	0	110,58				
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.126.000	32.126.000	0	23.673.279		23.673.279	0	73,69				
	- Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước	7.634.000	7.634.000	0	19.206.359		19.206.359	0	251,59				
	- Thuế tài nguyên	646.000	646.000	0	583.948		583.948	0	90,39				
	- Thuế môn bài	0	0	0	0		0	0					
	- Thu tiên cho thuế đất	45.000	45.000	0	34.000		34.000	0	75,56				
	- Thu khác	0	0	0	0		0	0					
3	Thu từ doanh nghiệp ngoài quốc doanh	0	0	0	1.231.533		1.231.533	0					
	- Thuế giá trị gia tăng	60.676.000	60.676.000	0	77.200.018		77.200.018	0	127,23				
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	49.835.000	49.835.000	0	67.004.915		67.004.915	0	134,45				
	- Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước	8.903.000	8.903.000	0	6.461.853		6.461.853	0	72,58				
	- Thuế môn bài	1.695.000	1.695.000	0	1.796.746		1.796.746	0	106,00				
	- Thuế tài nguyên	226.000	226.000	0	226.300		226.300	0	100,13				
	- Thu khác	17.000	17.000	0	43.755		43.755	0					

TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN NĂM 2016 (THEO NỘI BỘ; QĐ UBND)			THỰC HIỆN NĂM 2016			SO SÁNH TH 2016 / DỰ TOÁN		
		TỔNG THU NSNN	TRONG ĐÓ		TỔNG THU NSNN	TRONG ĐÓ		TỔNG THU NSNN	TRONG ĐÓ	
			NS T. PHỐ	NS XÃ		NS T. PHỐ	NS XÃ		NS T. PHỐ	NS XÃ
1	2	3	4	5	6	7	8	9 = 6:3	10 = 7:4	11 = 8:5
	- Thu khác	0	0		1.666.448	1.666.448	0			
4	Thuế thu nhập cá nhân	15.000.000	15.000.000	0	15.685.895	15.685.895	0	104,57	104,57	
5	Thu tiền sử dụng đất									
6	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	16.186.000	16.186.000		9.752.292	9.752.292	0	60,25	60,25	
7	Thu phí và lệ phí	1.000.000	1.000.000		3.063.398	3.063.398	0	306,34	306,34	
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	0	0		0	0				
*	THÀNH PHỐ QUẢN LÝ THU	229.200.000	190.712.850	38.487.150	285.682.527	234.325.213	51.357.314	124,64	122,87	133,44
1	Thu từ các đơn vị nhà nước	0	0	0	584.282	583.402	881			
	- Thuế giá trị gia tăng				363.266	363.266				
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp				204.596	204.596				
	- Thuế TTDB hàng hóa, dịch vụ trong nước				0	0				
	- Thuế tài nguyên				0	0				
	- Thuế môn bài				15.000	15.000				
	- Thu khác				1.421	540	881			
2	Thu CTN ngoài quốc doanh	120.000.000	98.187.000	21.813.000	133.692.661	108.959.580	24.733.081	111,41	110,97	113,39
	- Thuế giá trị gia tăng	96.790.000	77.775.000	19.015.000	109.099.614	87.556.218	21.543.396	112,72	112,58	113,30
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.200.000	14.200.000		12.077.909	12.077.909	0	85,06	85,06	
	- Thuế TTDB hàng hóa, dịch vụ trong nước	610.000	610.000		652.070	652.070	0	106,90	106,90	
	- Thuế tài nguyên	300.000	300.000		29.182	29.182	0	9,73		
	- Thuế môn bài	4.100.000	1.302.000	2.798.000	4.379.010	1.189.325	3.189.685	106,81	91,35	114,00
	- Thu khác ngoài quốc doanh	4.000.000	4.000.000		7.454.876	7.454.876	0			
3	Lệ phí trước bạ	31.000.000	31.000.000		44.270.182	38.856.442	5.413.740	142,81	125,34	
4	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0		0	0	0			
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.400.000	2.192.000	208.000	2.186.365	2.082.821	103.545	91,10	95,02	49,78
6	Thu phí, lệ phí	3.600.000	1.133.850	2.466.150	8.127.988	5.283.733	2.844.255	225,78	466,00	115,33
7	Thuế chuyển quyền sử dụng đất	0	0	0	0	0	0			
8	Tiền sử dụng đất									
9	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	1.000.000	1.000.000	0	3.818.572	3.818.572	0	381,86	381,86	
10	Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu N.nước									
11	Thu tiền thuế nhà thuộc sở hữu N.nước	15.000.000	15.000.000		16.759.662	16.759.662		111,73	111,73	
12	Thuế thu nhập cá nhân	23.000.000	23.000.000	0	38.002.269	38.002.269	0	165,23	165,23	

TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN NĂM 2016 (THEO NQHĐND; QĐ UBND)				THỰC HIỆN NĂM 2016				SO SÁNH TH 2016 / DỰ TOÁN				
		TỔNG THU NSNN		TRONG ĐÓ		TỔNG THU NSNN	TRONG ĐÓ		TỔNG THU NSNN	TRONG ĐÓ		TỔNG THU NSNN	TRONG ĐÓ	
		NS T. PHỐ	NS XÃ	NS T. PHỐ	NS XÃ		NS T. PHỐ	NS XÃ		NS T. PHỐ	NS XÃ			
I	2	3	4	5	6	7	8	9 = 6:3	10 = 7:4	11 = 8:5				
13	Thu khác ngân sách	19.200.000	19.200.000	0	19.982.827	19.978.732	4.095	104,08	104,06					
14	Các khoản thu khác Ngân sách xã	14.000.000	0	14.000.000	18.257.718	0	18.257.718	130,41		130,41				
II	Thu các khoản thu năm trước chuyển sang	0	0	0	0	0	0	0,00	0,00					
1	Thu kết dư NS Thành phố													
2	Thu chuyển nguồn													
III	Các khoản thu được để lại chi và QL qua NSNT	195.923.000	195.923.000	0	181.945.469	180.998.029	947.440	92,87	92,38					
	-Thu phí tham quan phố cổ	110.000.000	110.000.000	0	120.579.676	120.579.676	0	109,62	109,62					
	-Thu phí tham quan BTB Cù Lao Chàm	7.500.000	7.500.000		6.985.890	6.985.890		93,15	93,15					
	- Thu các khoản đóng góp	43.300.000	43.300.000	0	21.992.998	21.045.558	947.440	50,79	48,60					
	- Thu học phí	3.123.000	3.123.000	0	4.440.535	4.440.535	0	142,19	142,19					
	- Thu lợi nhuận sau thuế từ Yến	32.000.000	32.000.000	0	27.946.370	27.946.370	0	87,33	87,33					
	-Thu kết dư, chuyển nguồn													
B	THU BỔ SUNG TỪ NS TỈNH	173.047.955	173.047.955	0	257.217.278	257.217.278	0	148,64	148,64					

Ghi chú : Trong phần Tỉnh quản lý thu có 3.943,421 triệu đồng thuộc Chi cục Thuế Hội An quản lý thu .

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2016

ĐVT : 1.000 đồng

NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	Mã NVC	DỰ TOÁN CHI NĂM 2016			THỰC HIỆN NĂM 2016			So sánh TH/ DT		
		TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ		TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ		TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ	
			Ngân sách Thành phố	Ngân sách Xã, phường		Ngân sách Thành phố	Ngân sách Xã, phường		Ngân sách Thành phố	Ngân sách Xã, phường
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9=6/3	10=7/4	11=8/5
TỔNG CHI NSDP	800	992.044.067	888.220.198	103.823.869	793.553.806	676.590.492	116.963.315	79,99	76,17	112,66
A- TỔNG CHI CÁN ĐỐI NSDP	810	768.290.059	672.939.034	95.351.026	612.619.882	506.613.896	106.005.987	79,74	75,28	111,17
I- CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	820	460.418.046	450.508.302	9.909.744	305.543.458	276.423.236	29.120.222	66,36	61,36	293,85
I- Chi đầu tư XD CB	821	240.418.046	230.508.302	9.909.744	141.080.347	130.370.620	10.709.727	58,68	56,56	108,07
- Chi từ nguồn XD CB tập trung		16.262.000	16.262.000	0	0		0	0,00	0,00	
+ Chi Kiên thiết thị chính		16.262.000	16.262.000	0	0		0	0,00	0,00	
- Chi từ nguồn thu bán nhà sở hữu NN		42.650.000	42.650.000	0	1.500.000	1.500.000	0	3,52	3,52	
- Chi từ nguồn thanh lý tài sản		7.350.000	7.350.000		7.288.873	7.288.873		99,17	99,17	
- Chi từ nguồn CTMT, CT 135		0	0	0	0	0	0			
- Chi từ nguồn TW, Tỉnh bổ sung		103.525.000	103.525.000	0	72.023.068	69.908.000	2.115.068	69,57	67,53	
- Chi từ kết dư, chuyển nguồn		67.029.046	60.588.302	6.440.744	57.117.535	51.673.747	5.443.788	85,21	85,29	84,52
- Chi từ nguồn vốn khác		3.602.000	133.000	3.469.000	3.150.871		3.150.871	87,48	0,00	90,83
+ Chi Kiên thiết thị chính		133.000	133.000	0	0			0,00	0,00	
2- Chi XD CB từ nguồn thu sử dụng đất	822	220.000.000	220.000.000	0	155.652.723	137.242.228	18.410.495	70,75	62,38	
3- Ghi thu Ghi chi XD CB					8.810.388	8.810.388				
Ghi thu ghi chi từ nguồn vốn vay nước ngoài					4.801.777	4.801.777				
Ghi thu ghi chi từ nguồn tiền sử dụng đất					1.320.717	1.320.717				
Ghi thu ghi chi từ nguồn thu tiền thuê đất					2.687.894	2.687.894				
II- CHI THƯỜNG XUYÊN	860	218.840.236	154.473.793	64.366.444	226.927.471	165.329.391	61.598.079	103,70	107,03	95,70
1- Chi an ninh - quốc phòng		9.982.659	6.222.110	3.760.549	10.928.813	6.654.874	4.273.939	109,48	106,96	113,65
- Chi quốc phòng	861	6.501.587	5.860.000	641.587	6.675.503	5.987.112	688.391	102,67	102,17	107,30
- Chi an ninh	862	3.481.072	362.110	3.118.962	4.253.310	667.762	3.585.548	122,18	184,41	114,96
2- Chi SN giáo dục, ĐT và dạy nghề	864	72.218.975	72.207.095	11.880	71.035.705	70.977.735	57.970	98,36	98,30	487,96
- Chi đào tạo cán bộ QLHC địa phương		312.575	312.575	0	315.105	315.105		100,81	100,81	
- Chi sự nghiệp giáo dục		70.598.400	70.586.520	11.880	69.412.600	69.354.630	57.970	98,32	98,25	487,96
- Chi HD của TT GDTX-HN-DN		1.308.000	1.308.000	0	1.308.000	1.308.000		100,00	100,00	
3- Chi SN KHCN	867	575.000	575.000	0	775.000	775.000		134,78	134,78	

NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI		Mã NVC	DỰ TOÁN CHI NĂM 2016				THỰC HIỆN NĂM 2016				So sánh TH/ DT			
			TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ		TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ		TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ				
				Ngân sách Thành phố	Ngân sách Xã, phường		Ngân sách Thành phố	Ngân sách Xã, phường		Ngân sách Thành phố	Ngân sách Xã, phường			
4- Chi SN văn hoá thông tin	868	3.958.860	1.662.889	2.295.972	5.111.820	3.627.459	1.484.361	129,12	218,14	64,65				
5- Chi SN phát thanh, truyền hình	869	1.062.566	901.382	161.184	1.099.799	910.792	189.006	103,50	101,04	117,26				
6- Chi SN thể dục, thể thao	871	489.866	203.671	286.195	654.917	205.028	449.889	133,69	100,67	157,20				
7- Chi đảm bảo xã hội	872	21.074.592	16.484.267	4.590.326	31.539.502	26.923.601	4.615.901	149,66	163,33	100,56				
8- Chi sự nghiệp kinh tế	873	30.820.385	28.551.321	2.269.064	29.675.020	28.374.255	1.300.766	96,28	99,38	57,33				
9- Chi sự nghiệp môi trường	874	6.211.946	5.707.102	504.845	4.063.463	3.455.570	607.892	65,41	60,55	120,41				
10- Chi QLHC, Đảng, đoàn thể	875	64.189.998	17.414.663	46.775.335	61.449.346	18.089.411	43.359.936	95,73	103,87	92,70				
11- Chi trợ giá	876	937.000	900.000	37.000	928.169	891.169	37.000	99,06	99,02	100,00				
12- Chi khác	877	2.766.381	1.283.314	1.483.067	3.773.587	1.306.266	2.467.321	136,41	101,79	166,37				
13- Chi thường xuyên khác	909	3.451.838	2.034.278	1.417.560	4.120.751	2.203.513	1.917.238	119,38	108,32	135,25				
- Chi hỗ trợ		810.000	810.000	0	810.000	810.000		100,00	100,00					
- Các hội đoàn thể khác		2.641.838	1.224.278	1.417.560	3.310.751	1.393.513	1.917.238	125,32	113,82	135,25				
14. Chi CTMT quốc gia		1.100.170	326.702	773.468	887.341	248.810	638.531	80,65	76,16	82,55				
15. Chi sự nghiệp y tế					148.182		148.182							
16. Chi hoàn trả khoản thu năm trước					736.055	685.909	50.147							
III- DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	932	10.401.129	5.037.549	5.363.580	5.224.700	3.867.878	1.356.823	50,23	76,78	25,30				
IV- CHI CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	933	78.630.648	62.919.390	15.711.258	74.924.253	60.993.391	13.930.863	95,29	96,94	88,67				
B- CHI TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI QUẢN LÝ QUA NSNN	960	223.754.008	215.281.165	8.472.843	180.933.924	169.976.596	10.957.328	80,86	78,96	129,32				
I- Chi đầu tư XD CB		130.300.000	130.300.000	0	99.501.019	97.909.247	1.591.772	76,36	75,14					
+ Lợi nhuận sau thuế từ Yên	821	32.000.000	32.000.000	0	27.946.370	27.946.370	0	87,33	87,33					
Trong đó chi kiến thiết thị chính	873	23.000.000	23.000.000	0	23.000.000	23.000.000	0	100,00	100,00					
+ Phí tham quan	821	55.000.000	55.000.000	0	53.156.732	51.624.960	1.531.772	96,65	93,86					
Trong đó : Chi TX mang t/c XD CB				0	11.073.176	11.073.176								
+ Chi từ nguồn thu CSHT+ đóng góp khác		43.300.000	43.300.000	0	18.397.917	18.337.917	60.000	42,49	42,35					
2- Chi thường xuyên		65.623.000	57.623.000	8.000.000	54.796.496	45.430.940	9.365.556	83,50	78,84	117,07				
+ Chi từ nguồn thu học phí	864	3.123.000	3.123.000	0	3.123.000	3.123.000		100,00	100,00					
+ Phí tham quan		55.000.000	47.000.000	8.000.000	46.870.166	38.550.063	8.320.103	85,22	82,02	104,00				
+ Chi từ phí bảo tồn biển		7.500.000	7.500.000	0	2.332.504	1.794.356	538.148	31,10	23,92					
+ Chi từ nguồn đóng góp khác					2.470.826	1.963.521	507.305							
3- Chi từ nguồn thu chuyên nguồn		27.831.008	27.358.165	472.843	26.636.410	26.636.410	0	95,71	97,36	0,00				
+ Chi đầu tư XD CB		23.542.651	23.069.808	472.843	22.348.053	22.348.053		94,93	96,87	0,00				
+ Chi thường xuyên		4.288.357	4.288.357	0	4.288.357	4.288.357		100,00	100,00					

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG NGUỒN DỰ PHÒNG NĂM 2016

ĐVT : đồng

Nội dung	Tổng số	Trong đó		Cấp quyết định
		NS Thành phố	NS xã	
(1)	(2)=(3)+(4)	(3)	(4)	
A/ Tổng nguồn	10.401.129.000	5.037.549.000	5.363.580.000	
- Dự toán đầu năm	10.401.129.000	5.037.549.000	5.363.580.000	
B/ Tổng kinh phí sử dụng đã được quyết toán chi NSDP	5.283.867.500	3.927.045.500	1.356.822.000	
I- Chi đầu tư xây dựng cơ bản	0			
II- Chi hỗ trợ vốn doanh nghiệp	0			
III- Chi thường xuyên quyết toán	5.224.699.500	3.867.877.500	1.356.822.000	
1. Chi sự nghiệp kinh tế + KHCN	1.682.289.000	1.339.978.000	342.311.000	
2. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	0			
3. Chi sự nghiệp y tế	880.000		880.000	
4. Chi đảm bảo xã hội	81.882.000		81.882.000	
5. Chi Sự nghiệp PTTH	0			
6. Chi Sự nghiệp văn hoá thể thao	0			
7. Chi An ninh quốc phòng	3.263.514.500	2.527.899.500	735.615.000	
8. Quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	171.174.000		171.174.000	
9. Chi hỗ trợ khác + chi khác ngân sách	24.960.000		24.960.000	
10. SN Môi trường	0			
11. Xử lý hụi thu ngân sách	0			
IV. Bổ sung ngân sách cấp dưới	59.168.000	59.168.000	0	
12. Chi hỗ trợ cho xã, phường	59.168.000	59.168.000		
C/ Kinh phí chưa sử dụng chuyển nguồn	5.117.261.500	1.110.503.500	4.006.758.000	

CHI TIẾT CHI TỪ NGUỒN DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ

ĐVT : đồng

TT	Số Quyết định	Ngày ký	Nội dung	Số tiền
A			Quyết toán chi Ngân sách Thành phố:	3.867.877.500
I			Chi an ninh, quốc phòng :	2.527.899.500
1	1772	23/8/2016	Bổ sung kinh phí cho Ban chỉ huy quân sự Thành phố chi nhiệm vụ quốc phòng quân sự địa phương năm 2016	2.064.863.000
2	2730	28/11/2016	Bổ sung kinh phí cho Ban chỉ huy quân sự Thành phố chi diễn tập khu vực phòng thủ thành phố Hội an năm 2016	349.936.500
3	2168	03/10/2016	Chi hỗ trợ kinh phí cho Công An Thành phố tổ chức các hoạt động kỷ niệm 55 năm ngày truyền thống lực lượng cảnh sát PCCC và 15 năm ngày toàn dân phòng cháy chữa cháy	113.100.000
II			Chi sự nghiệp kinh tế (Phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai)	1.339.978.000
1	2158	30/9/2016	Bổ sung dự toán cho Phòng Kinh tế để bổ sung nguồn chi phòng chống thiên tai năm 2016	500.000.000
2	3306	30/12/2016	Bổ sung dự toán cho Phòng Kinh tế để bổ sung nguồn chi phòng chống thiên tai năm 2015(đợt 2)	839.978.000
B			Bổ sung kinh phí xã phường :	59.168.000
1	2672	22/11/2016	Bổ sung mục tiêu kinh phí mua cửa máy cho UBND Phường Cẩm An	3.960.000
2	3331	31/12/2016	Bổ sung mục tiêu kinh phí mua cửa máy cho UBND Phường Tân An	5.000.000
3	3343	31/12/2016	Bổ sung mục tiêu kinh phí mua thực phẩm hỗ trợ cho các hộ dân bị ngập lụt trên địa bàn Phường Cẩm Phô năm 2016	50.208.000
			Tổng cộng	3.927.045.500